ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ**



SỔ TAY HỌC VỤ

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023



MỤC LỤC

[LỜI MỞ ĐẦU 3](#_Toc79856877)

[ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN 4](#_Toc79856878)

[1. Các loại học phần 4](#_Toc79856879)

[2. Đăng ký học lại 4](#_Toc79856880)

[3. Đăng ký học cải thiện điểm 4](#_Toc79856881)

[4. Số tín chỉ đăng ký trong một học kỳ 4](#_Toc79856882)

[5. Đăng ký học phần 4](#_Toc79856883)

[6. Một số lưu ý khi đăng ký học 5](#_Toc79856884)

[THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ GIẢNG DẠY 6](#_Toc79856885)

[DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY TRONG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023 7](#_Toc79856886)

[HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC TRỰC TUYẾN 17](#_Toc79856887)

[1. Truy cập 17](#_Toc79856888)

[2. Đổi mật khẩu 18](#_Toc79856889)

[3. Kiểm tra thông tin cá nhân 18](#_Toc79856890)

[4. Đăng ký học phần 18](#_Toc79856891)

[5. Kết thúc chương trình 22](#_Toc79856892)

[ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC MIỄN HỌC VÀ HỌC VƯỢT MÔN TIẾNG ANH 23](#_Toc79856893)

[MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý TRONG QUY CHẾ ĐÀO TẠO 24](#_Toc79856894)

[1. Thi kết thúc học phần 24](#_Toc79856895)

[2. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần 24](#_Toc79856896)

[3. Điểm chung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy 24](#_Toc79856897)

[4. Cách tính điểm chung bình chung 24](#_Toc79856898)

[5. Xử lý học vụ 25](#_Toc79856899)

[6. Điều kiện tốt nghiệp 26](#_Toc79856900)

[7. Chuyển đổi sinh viên giữa các chương trình đào tạo 26](#_Toc79856901)

[KẾ HOẠCH HỌC TẬP TOÀN KHÓA 0](#_Toc79856902)

[HƯỚNG DẪN 5](#_Toc79856903)

[Về việc sử dụng các Khung chương trình đào tạo hiện hành 5](#_Toc79856904)

# LỜI MỞ ĐẦU

Sổ tay học vụ được Nhà trường phát hành vào đầu mỗi năm học, cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến học vụ nhằm giúp các bạn sinh viên có thể tổ chức tốt kế hoạch học tập của mình.

Khi cần được giải đáp các vấn đề liên quan đến học vụ, sinh viên có thể:

1. Trình bày với cố vấn học tập để được giải đáp cụ thể.

2. Trình bày rõ ràng bằng văn bản nộp tại **Phòng 104-E3**.

3. Trình bày và gửi qua địa chỉ email: daotao\_dhcn@vnu.edu.vn.

Bên cạnh đó, yêu cầu sinh viên có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra hộp thư điện tử do nhà trường cung cấp cho từng sinh viên vào đầu khóa học, Phòng Đào tạo sẽ sử dụng địa chỉ hòm thư này để gửi các thông tin liên quan và liên hệ với sinh viên khi cần.

Nhà trường hy vọng các bạn sinh viên sẽ sử dụng cuốn sổ tay học vụ hữu ích để cùng với sự trợ giúp của cố vấn học tập tổ chức tốt kế hoạch học tập của mình.

 **PHÒNG ĐÀO TẠO**

# ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

## Các loại học phần

a) Học phần bắt buộc là học phần có những nội dung kiến thức chính của chương trình đào tạo. Sinh viên bắt buộc phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn có điều kiện là học phần có những nội dung kiến thức thể hiện tính đa dạng của chương trình đào tạo. Sinh viên lựa chọn trong số các học phần tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo để hoàn thành học phần;

c) Học phần tự chọn tự do là học phần do sinh viên chọn theo nhu cầu cá nhân. Kết quả đánh giá học phần tự chọn tự do không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, nhưng được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp đối với trường hợp đạt điểm D trở lên;

d) Học phần tiên quyết của một học phần là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy trước khi học học phần đó;

e) Khóa luận, đồ án tốt nghiệp là học phần bắt buộc đối với chương trình đào tạo chất lượng cao và là học phần tự chọn có điều kiện đối với chương trình đào tạo chuẩn;

f) Học phần điều kiện là các học phần ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh và kỹ năng bổ trợ (học phần kỹ năng bổ trợ chỉ áp dụng đối với các khoá QH-2018-I/CQ trở về trước). Kết quả đánh giá các học phần điều kiện không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy, nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

## Đăng ký học lại

a) Đối với các học phần bắt buộc, nếu bị điểm F, sinh viên phải đăng ký học lại học phần đó;

b) Đối với học phần tự chọn có điều kiện, nếu bị điểm F, sinh viên đăng ký học lại học phần đó hoặc đăng ký học học phần tự chọn khác cùng khối kiến thức để thay thế.

## Đăng ký học cải thiện điểm

Đối với các học phần đạt điểm D, D+ sinh viên được đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần khác (nếu là học phần tự chọn có điều kiện) để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm học phần cũ bị hủy bỏ khi việc đăng ký học lại để cải thiện điểm được chấp nhận và sẽ được thay bằng điểm học phần để cải thiện điểm.

## Số tín chỉ đăng ký trong một học kỳ

Để đảm bảo tiến độ thời gian hoàn thành khóa học và đảm bảo chất lượng học tập, mỗi học kỳ sinh viên đăng ký với số lượng tín chỉ (không bao gồm các học phần ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ, cải thiện điểm, tự chọn tự do) như sau:

Học kỳ chính, không tính học kỳ cuối khóa: tất cả sinh viên phải thực hiện đăng ký lớp học phần trước khi học kỳ mới bắt đầu. Số tín chỉ tối thiểu sinh viên phải đăng ký: 14 tín chỉ đối với sinh viên hệ chuẩn, 16 tín chỉ đối với chất lượng cao. Số tín chỉ tối đa được phép đăng ký: 25 tín chỉ đối với sinh viên theo học một ngành, 28 tín chỉ đối với sinh viên theo học bằng kép. Chỉ những sinh viên đăng ký 14 tín chỉ trở lên mới được xét học bổng khuyến khích học tập. Trường hợp sinh viên có nguyện vọng đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu trong một học kỳ phải được sự đồng ý của Thủ trưởng đơn vị đào tạo.

Học kỳ phụ: không bắt buộc, sinh viên đăng ký học theo nguyện vọng.

Sinh viên thuộc diện cảnh báo học vụ: tổng số tín chỉ đăng ký học (tối thiểu, tối đa) sẽ do Khoa và Cố vấn học tập tư vấn và quy định cụ thể đối với từng trường hợp.

## Đăng ký học phần

**Chú ý:** Đầu khóa học Nhà trường sẽ cung cấp cho sinh viên chương trình đào tạo ngành học, quy chế đào tạo và bố trí Cố vấn học tập. Căn cứ Khung chương trình đào tạo và tiến trình đào tạo tương ứng, sinh viên nghiên cứu cùng với sự tư vấn của Cố vấn học tập xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa của cá nhân (mẫu Kế hoạch học tập toàn khóa). Sinh viên lưu ý nghiên cứu kỹ và phải đăng ký học đúng lớp học phần tương ứng theo Khung chương trình đào tạo, tránh nhầm lẫn giữa các học phần có tên tương tự nhưng có mã học phần và số tín chỉ khác nhau.

- Đầu mỗi học kỳ, PĐT sẽ đăng ký sẵn các học phần thuộc nhóm các học phần bắt buộc cho sinh viên theo tiến trình đào tạo.

- Sinh viên có thể đăng ký thêm/hủy/điều chỉnh lớp học phần theo kế hoạch học tập riêng của mình trong 2 tuần đầu của học kỳ nếu muốn qua cổng thông tin đào tạo.

- Sau 2 tuần đầu học kỳ, dữ liệu đăng ký học sẽ được chốt, sinh viên không được phép điều chỉnh đăng ký học nữa.

Khi gặp khó khăn về đăng ký học sinh viên có thể liên hệ trực tiếp với Phòng Đào tạo tại phòng 105-E3 hoặc qua các kênh sau:

- ĐT: 024.37547865

- Email: daotao\_dhcn@vnu.edu.vn (lưu ý sinh viên bắt buộc dùng email cá nhân do Nhà trường cung cấp)

## Một số lưu ý khi đăng ký học

- Sinh viên có nhu cầu học trả nợ/cải thiện hoặc học theo kế hoạch học tập cá nhân, sinh viên cần tham gia các khảo sát nhu cầu mở lớp hàng kỳ của PĐT.

- Thời gian của khóa học đào tạo chính quy theo chương trình đào tạo chuẩn, chất lượng cao tương ứng là 8 học kỳ chính đối với đào tạo cử nhân, 9 học kỳ chính đối với đào tạo kỹ sư. Thời gian được phép tạm ngừng học để củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập là 4 học kỳ chính, do đó sinh viên cần phải tính toán, lập kế hoạch để hoàn thiện được chương trình đào tạo trong thời gian của khóa học.

- Trước khi đăng ký học phần chính thức, sinh viên cần kiểm tra thật cẩn thận các thông tin sau:

* Ngày giờ đăng ký và thời hạn chót để đăng ký;
* Tên và mã số học phần, lớp học phần;
* Điều kiện tiên quyết của học phần có được bảo đảm hay không.
* Các lớp học phần có bị trùng lặp về thời gian học không.
* Có bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu (hoặc tối đa) hay không.
* Các lớp học phần mở ra hàng kỳ có sự khác nhau giữa CTĐT chuẩn và CTĐT CLC (trừ lớp CLC của CNTT), nên sinh viên cần đọc kỹ các thông báo trong thời khóa biểu tránh đăng ký nhầm.

- Trong 2 tuần đầu của học kỳ chính, sinh viên được phép đăng ký những học phần muốn học thêm hoặc đăng ký đổi sang lớp học phần khác.

Ngoài thời hạn trên, học phần vẫn được giữ nguyên, nếu sinh viên không học sẽ phải nhận điểm F và không được trả lại học phí.

- Phần giảng dạy lý thuyết được tổ chức tại giảng đường, phòng học theo công bố trên Thời khóa biểu. Mỗi lớp từ 20 đến 300 sinh viên. Các nhóm bài tập/thực hành/thực tập mỗi nhóm từ 20 đến 40 sinh viên. Nếu vì lý do khách quan như sĩ số sinh viên các chuyên ngành ít, do chương trình đào tạo cập nhật thay đổi…. không thể thực hiện theo đúng quy định này, Phòng Đào tạo phải báo cáo Hiệu trưởng đối với từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết. Trường hợp các lớp học phần không đủ sĩ số sinh viên để mở lớp, Phòng đào tạo sẽ ra thông báo hủy học phần của những sinh viên đã đăng ký. Sinh viên có trách nhiệm liên hệ với Phòng Đào tạo để đăng ký lại học phần theo thời gian Phòng Đào tạo quy định trong thông báo.

- Sinh viên cần tự bảo mật các tài khoản cá nhân như tài khoản email, tài khoản đăng ký học, tài khoản trên các hệ thống online của Nhà trường. Nếu có vấn đề phát sinh cần liên hệ ngay PĐT để được hướng dẫn giải quyết.

- Sinh viên cần chịu trách nhiệm khi sử dụng hệ thống đăng ký học. Đặc biệt nghiêm cấm sử dụng phần mềm khác can thiệp vào hệ thống đăng ký học, nếu vi phạm sinh viên sẽ tự chịu hoàn toàn trách nhiệm, chịu xử lý kỷ luật và trử điểm rèn luyện tùy theo mức độ.

- Đối với môn Giáo dục thể chất: sinh viên phải học đủ 4 tín chỉ bố trí đều thành 4 học phần và mỗi SV chỉ được đăng ký học một học phần trong một học kỳ. Nếu cố tình đăng ký 2 học phần sẽ bị hủy 01 học phần và không công nhận kết quả học tập của học phần thứ hai.

Địa điểm học: Sân vận động đa năng đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội.

# THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ GIẢNG DẠY

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **SÁNG** | **CHIỀU** | **TỐI** |
| **Tiết** | **Thời gian học** | **Nghỉ** | **Tiết** | **Thời gian học** | **Nghỉ** | **Tiết** | **Thời gian học** | **Nghỉ** |
| 1 | 07h00’ ÷ 07h50’ | 10’ | 7 | 13h00’ ÷ 13h50’ | 10’ | 13 | 19h00’ ÷ 19h50’ | 10’ |
| 2 | 08h00’ ÷ 08h50’ | 10’ | 8 | 14h00’ ÷ 14h50’ | 10’ | 14 | 20h00’ ÷ 20h50’ |  |
| 3 | 09h00’ ÷ 09h50’ | 10’ | 9 | 15h00’ ÷ 15h50’ | 10’ |  |  |  |
| 4 | 10h00’ ÷ 10h50’ | 10’ | 10 | 16h00’ ÷ 16h50’ | 10’ |  |  |  |
| 5 | 11h00’ ÷ 11h50’ | 10’ | 11 | 17h00’ ÷ 17h50’ | 10’ |  |  |  |
| 6 | 13h00’ ÷ 13h50’ | 10’ | 12 | 18h00’ ÷ 18h50’ | 10’ |  |  |  |

***Ghi chú***: Áp dụng thống nhất đối với cả giờ học tại giảng đường, tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm.

# DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY TRONG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

| **Tư vấn** | **Lớp học phần** | **Tên học phần** | **TC** | **LT** | **ThH** | **TH** | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QH-2022-I/CQ-C** | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-C-CLC** | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-J** | MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |  |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |  |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| JAP4021 | Tiếng Nhật 1A | 4 | 16 | 40 | 4 |   |
| **QH-2022-I/CQ-K** | MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| ELT2028 | Chuyên nghiệp trong công nghệ | 2 | 30 |   |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-R** | MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| ELT2028 | Chuyên nghiệp trong công nghệ | 2 | 30 |   |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |  |   |
| **QH-2022-I/CQ-V** | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |  |   |  |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-E** | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |  |   |  |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-H** | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |  |  |
| **QH-2022-I/CQ-XD** | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |   |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vât lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| CTE2016 | Hóa đại cương  | 2 | 25 | 5 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-AT** | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-AG** | MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| AGT2000 | Nhập môn Công nghệ Nông nghiệp | 3 | 45 |   |   |   |
| AGT2001 | Thực vật, động vật và vi sinh vật học | 3 | 40 | 5 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-AE** | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| AER1002 | Giới thiệu về Hàng không Vũ trụ | 3 | 45 |   |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-AI** | MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |  |  |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |  |  |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |  |  |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |  |  |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |  |  |
| AIT1001 | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | 3 | 45 |  |  |  |
| **QH-2022-I/CQ-CA-CLC**  | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |  |  |  |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-N-CLC**  | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |  |  |  |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| **QH-2021-I/CQ-T-CLC**  | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |  |  |  |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-M-CLC**  | PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| MNS1052 | Khoa học quản lý đại cương | 2 | 20 | 10 |  |  |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| **QH-2022-I/CQ-ĐA-CLC**  | INT1008 | Nhập môn lập trình | 3 | 20 | 25 |   |   |
| MAT1093 | Đại số | 4 | 30 | 30 |   |   |
| MAT1041 | Giải tích 1 | 4 | 30 | 30 |   |   |
| PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |  |  |  |
| INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin | 3 | 15 | 30 |   |   |
| EPN1095 | Vật lý đại cương 1 | 2 | 30 |   |   |   |
| **QH-2021-I/CQ-C** | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |   |   |   |
| INT3514 | Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong CNTT | 2 | 30 |   |   |   |
| INT2211 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 30 | 30 |  | INT1008 |
| INT2210 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 30 | 30 |   | INT1008 |
| INT2212 | Kiến trúc máy tính | 4 | 45 | 15 |   | INT1007 |
| INT2204 | Lập trình hướng đối tượng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| **QH-2021-I/CQ-C-CLC** | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 20 | 10 |   | PHI1006 |
| INT2211 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 30 | 30 |  | INT1008 |
| ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |   |   | MAT1042 |
| INT2210 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 30 | 30 |   | INT1008 |
| INT3514 | Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong CNTT | 2 | 30 |  |   |   |
| INT2204 | Lập trình hướng đối tượng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| INT2212 | Kiến trúc máy tính | 4 | 45 | 15 |   |   |
| **QH-2021-I/CQ-J** | INT2204 | Lập trình hướng đối tượng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 20 | 10 |   | PHI1006 |
| JAP4023 | Tiếng Nhật 2A | 4 | 16 | 40 | 4 | JAP4021 JAP4022 |
| INT2211 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 30 | 30 |  | INT1008 |
| ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |   |   | MAT1042 |
| INT2210 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 30 | 30 |   | INT1008 |
| INT2212 | Kiến trúc máy tính | 4 | 45 | 15 |   |   |
| **QH-2021-I/CQ-K** | ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |  |  | MAT1042 |
| ELT2040 | Điện tử tương tự | 3 | 45 |   |   |   |
| ELT2041 | Điện tử số | 3 | 45 |   |   |   |
| ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |   |   |   |
| ELT2029 | Toán trong công nghệ (môn tự chọn) | 3 | 45 |   |   |   |
|   | Học phần bổ trợ | 4 |   |   |   |   |
| **QH-2021-I/CQ-R** | ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |   |   | MAT1042 |
| EPN1096 | Vật lý đại cương 2 | 2 | 30 |  |  | EPN1095 |
| RBE2001 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 15 | 15 |   |   |
| ELT2201 | Nguyên lý Kỹ thuật điện tử | 3 | 45 |   |   | EPN1096 |
| ELT3134 | Thực tập Kỹ thuật điện tử | 2 |   | 30 |   | ELT2201 |
| RBE2023 | Thực hành Thiết kế và xây dựng Robot 1 | 2 |   | 30 |   | RBE1001 |
|  | Học phần bổ trợ | 3 |  |  |  |   |
| **QH-2021-I/CQ-V** | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |   |   |
| EPN2055 | Điện và Quang | 3 | 32 | 10 | 3 | EPN2054 |
| PHY1104 | Thực hành Vật lý đại cương | 2 | 2 | 20 | 8 | EPN2054 |
| EMA2050 | Xác suất thống kê ứng dụng | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 |
| EPN2015 | Vật lý lượng tử | 3 | 45 |   |   | EPN2054, EPN2055 |
| EPN2050 | Vật lý phân tử | 3 | 45 |   |   | EPN2054, EPN2055 |
|  | Học phần bổ trợ | 2 |  |  |  |  |
| **QH-2021-I/CQ-E** | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |   |   |
| EPN2055 | Điện và Quang | 3 | 32 | 10 | 3 | EPN2054 |
| PHY1104 | Thực hành Vật lý đại cương | 2 | 2 | 20 | 8 | EPN2054 |
| EPN2029 | Khoa học vật liệu đại cương | 3 | 30 | 15 |   |   |
| EMA2041 | Phương trình vi phân và đạo hàm riêng | 4 | 45 | 15 |   | MAT1093 |
| EMA2050 | Xác suất thống kê ứng dụng | 3 | 30 | 15 |  | MAT1093 |
| **QH-2021-I/CQ-H** | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |   |   |  |
| EMA2050 | Xác suất thống kê ứng dụng | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 |
| EMA2011 | Phương pháp tính trong kỹ thuật | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| EMA2036 | Cơ học kỹ thuật 1 | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 |
| EMA2006 | Matlab và ứng dụng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 MAT1093 MAT1042 |
| EMA2032 | Hình hoạ kỹ thuật và CAD | 2 | 15 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 |
| **QH-2021-I/CQ-XD** | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |   |   |
| PHI1006 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 |  |  |
| EMA2004 | Cơ học môi trường liên tục | 4 | 45 | 15 |   | MAT1093, MAT1095, EPN1095, EPN1096, CTE2017 |
| CTE2017 | Cơ học trong kỹ thuật xây dựng | 4 | 45 | 15 |   | EPN1095, EPN1096 |
| CTE2007 | Hình họa – họa hình | 2 | 25 | 5 |   |   |
|   | Học phần bổ trợ | 2 |   |   |   |   |
| **QH-2021-I/CQ-AT** | EMA2011 | Phương pháp tính trong kỹ thuật | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| EMA2036 | Cơ học kỹ thuật 1 | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 |
| EMA2006 | Matlab và ứng dụng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| EMA2050 | Xác suất thống kê ứng dụng | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 |
| EMA2026 | Cơ sở kỹ thuật điện | 2 | 22 | 8 |  |  |
| HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |  |  |
| **QH-2021-I/CQ-AG** | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |   |   |   |
| AGT2003 | Hóa hữu cơ ứng dụng trong nông nghiệp  | 3 | 40 | 5 |   |   |
| AGT2005 | Trồng trọt đại cương | 3 | 40 | 5 |   |   |
| EMA2005 | Kỹ thuật điện và điện tử | 3 | 35 | 10 |   |   |
| AGT2011 | Công nghệ sinh học đại cương | 3 | 40 | 5 |  |  |
|  | Học phần bổ trợ | 3 |  |  |  |  |
| **QH-2021-I/CQ-AE** | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |   |   |
| MAT1101  | Xác suất thống kê | 3 | 30 | 15 |   | MAT1041 |
| EMA2011 | Phương pháp tính trong kỹ thuật | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 |
| AER2002 | Cơ học chất lỏng | 4 | 45 | 15 |   |   |
| ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |  |   |   |
| **QH-2021-I/CQ-CA-CLC** | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 20 | 10 |   | PHI1006 |
| MAT1101 | Xác suất thống kê  | 3 | 30 | 15 |  | MAT1041 |
| INT2211 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 30 | 30 |  | INT1008 |
| INT2204 | Lập trình hướng đối tượng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| INT2210 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 30 | 30 |   | INT1008 |
| INT2212 | Kiến trúc máy tính | 4 | 45 | 15 |   | INT1007 |
|  | Học phần bổ trợ | 3 |  |  |  |  |
| **QH-2021-I/CQ-T-CLC** | MAT1101 | Xác suất thống kê  | 3 | 30 | 15 |  | MAT1041 |
| PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 20 | 10 |   | PHI1006 |
| EPN1096 | Vật lý đại cương 2 | 2 | 30 |   |   | EPN1095 |
| INT2211 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 30 | 30 |  | INT1008 |
| INT2210 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 30 | 30 |   | INT1008 |
| INT2212 | Kiến trúc máy tính | 4 | 45 | 15 |   | INT1007 |
| INT2204 | Lập trình hướng đối tượng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| **QH-2021-I/CQ-N-CLC** | EPN1096 | Vật lý đại cương 2 | 2 | 30 |   |   | EPN1095 |
| INT2211 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 30 | 30 |  | INT1008 |
| ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |   |   | MAT1042 |
| INT2210E | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 30 | 30 |   | INT1008 |
| MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 30 | 15 |   | MAT1041 |
| INT2212E | Kiến trúc máy tính | 4 | 45 | 15 |   | INT1007 |
| INT2204 | Lập trình hướng đối tượng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| **QH-2021-I/CQ-M-CLC** | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 |   |   |
| EMA2050 | Xác suất thống kê ứng dụng | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 |
| EMA2036 | Cơ học kỹ thuật 1 | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 |
| EMA2032 | Hình hoạ kỹ thuật và CAD | 2 | 15 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 |
| EMA2026 | Cơ sở kỹ thuật điện | 2 | 22 | 8 |   | EPN1096 |
| UET1002 | Kỹ năng khởi nghiệp | 2 | 30 |  |  |  |
| EMA2027 | Nhập môn cơ điện tử | 3 | 30 | 15 |   | EMA2037E |
| **QH-2021-I/CQ-ĐA-CLC** | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 20 | 10 |   | PHI1006 |
| POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 |   |   |
| INT2210 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 30 | 30 |  | INT1008 |
| ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |   |   | MAT1041 |
| ELT2029 | Toán trong Công nghệ (môn tự chọn) | 3 | 45 |   |   | MAT1041 |
| ELT2030 | Kỹ thuật điện | 3 | 45 |   |   |   |
|   | Học phần bổ trợ | 2 |   |   |   |   |
| **QH-2020-I/CQ-C** | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 |   |   |
| MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 30 | 15 |  | MAT1041 |
| INT3306 | Phát triển ứng dụng Web | 3 | 30 | 15 |   | INT2204, INT2211 |
| INT3401 | Trí tuệ nhân tạo | 3 | 45 |   |   | INT2210 |
|  | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 3 |  |  |  |  |
| **QH-2020-I/CQ-C-CLC** | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 30 | 15 |   | MAT1041 |
| INT3306 | Phát triển ứng dụng Web | 3 | 30 | 15 |   | INT2204, INT2211 |
| INT3401 | Trí tuệ nhân tạo | 3 | 45 |   |   | INT2210 |
|  | Học phần tự chọn thuộc khối học phần bổ trợ | 3 |  |  |   |   |
|  | Học phần tự chọn theo định hướng chuyên sâu | 3 |  |  |  |  |
| **QH-2020-I/CQ-J** | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |   |   |
| INT3306 | Phát triển ứng dụng Web | 3 | 30 | 15 |  | INT2204, INT2211 |
| MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 30 | 15 |   | MAT1041 |
| INT3401 | Trí tuệ nhân tạo | 3 | 45 |   |   | INT2210 |
|  | Học phần bổ trợ | 3 |  |  |  |  |
| **QH-2020-I/CQ-K** | ELT3144 | Xử lý tín hiệu số | 4 | 45 | 15 |   | MAT1093 |
| ELT3047 | Kiến trúc máy tính | 3 | 45 |   |   | INT1008 |
| ELT3051 | Kỹ thuật điều khiển | 3 | 45 |   |   | ELT2035 |
| INT2214 | Nguyên lý hệ điều hành | 4 | 45 | 15 |  | INT1008 |
| INT3217 | Lập trình hệ thống | 3 | 36 | 9 |   | INT2207 |
| **QH-2020-I/CQ-R** | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 20 | 10 |  | PHI1006 |
| PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |  |  |  |
| RBE3011 | Mô hình hóa động lực học và điều khiển Robot | 2 | 20 | 10 |   | RBE2003 |
| RBE3012 | Các cơ cấu chấp hành Robot | 3 | 30 | 15 |   |   |
| RBE3013 | Các cơ cấu truyền động | 3 | 30 | 15 |   | RBE2002 |
| ELT3144 | Xử lý tín hiệu số | 4 | 45 | 15 |  | MAT1093 |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành | 2 |   |   |   |   |
| **QH-2020-I/CQ-V** | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |   |   |   |
| EPN2002 | Kỹ thuật hóa học và ứng dụng | 3 | 36 | 9 |   | EPN2055 |
| EPN2027 | Tin học vật lý  | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
| EPN2004 | Mô hình hóa và mô phỏng trong vật lý | 3 | 22 | 23 |   | INT1008, EPN2023 |
| EPN2025 | Kỹ thuật màng mỏng và công nghệ nano | 3 | 30 | 15 |   | EPN2029 |
| EPN2014 | Vật lý bán dẫn và linh kiện | 2 | 30 |   |   | EPN2029 |
| EPN2051 | Seminar và thảo luận nhóm về công nghệ nano và ứng dụng | 2 | 24 | 6 |   |   |
| **QH-2020-I/CQ-E** | EMA2036 | Cơ học kỹ thuật 1 | 3 | 30 | 15 |  | MAT1093 |
| EET2001 | Hóa học hữu cơ | 3 | 40 |   | 5 |   |
| EMA2004 | Cơ học môi trường liên tục | 4 | 45 | 15 |   | EPN2055 |
| EET2004 | Nguyên lý biến đổi năng lượng | 3 | 30 | 15 |   | EMA2038 |
| EET2010 | Kỹ thuật lạnh và điều hòa không khí | 3 | 30 | 15 |   | EMA2038 |
| EET2013 | Năng lượng tái tạo | 3 | 35 | 5 | 5 | EET2003 |
| **QH-2020-I/CQ-H** | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |   |   |
| EMA2013 | Lý thuyết điều khiển tự động | 3 | 30 | 15 |   | MAT1093 MAT1042 EMA2005 |
| EMA2012 | Sức bền vật liệu và cơ học kết cấu | 4 | 45 | 15 |   |   |
| EMA2008 | Cơ học chất lỏng | 3 | 30 | 15 |   | MAT1041 MAT1042 EMA2041 |
| EMA2035 | Kỹ thuật mô hình - mô phỏng | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 EMA2037 EMA2006 |
| EMA2045 | Lý thuyết cắt gọt kim loại | 2 | 30 |   |   |   |
| **QH-2020-I/CQ-XD** | CTE2011 | Vật liệu xây dựng  | 3 | 35 | 10 |   |   |
| CTE3002 | Thủy văn | 2 | 25 | 5 |   | EMA2004, |
| CTE3005 | Trắc địa | 3 | 35 | 10 |   | MAT1093, |
| CTE3006 | Địa chất công trình | 2 | 25 | 5 |   | CTE3001, |
| CTE3051 | Tin học xây dựng | 3 | 35 | 10 |   | INT1008, |
| CTE3008 | Thiết bị, máy trong xây dựng – giao thông  | 2 | 25 | 5 |   | CTE2017 |
|   | Học phần bổ trợ | 2 |   |   |   |   |
| **QH-2020-I/CQ-AT** | UET1002 | Kỹ năng khởi nghiệp | 2 | 30 |  |  |  |
| EMA2043 | Lập trình nâng cao ứng dụng trong đo lường, điều khiển | 4 | 30 | 30 |   | INT1008 |
| EMA2044 | Nhập môn Tự động hóa | 3 | 30 | 15 |  |  |
| EMA2022 | Cơ sở công nghệ chế tạo máy | 3 | 30 | 15 |   | EMA2012 |
| EMA2024 | Kỹ thuật đo lường và cảm biến | 3 | 30 | 15 |   | EMA2021 |
| EMA2040 | Máy CNC và CAD/CAM | 2 | 18 | 12 |   | EMA2032 |
| **QH-2020-I/CQ-AG** | AGT3013 | Hệ sinh thái nông nghiệp và nông nghiệp bền vững | 3 | 45 |   |   |   |
| AGT3017 | Hệ thống kiểm định chất lượng nông sản, thực phẩm | 3 | 30 | 15 |  |  |
| AGT3018 | Kỹ thuật đo lường và cảm biến ứng dụng trong nông nghiệp | 3 | 30 | 15 |  | EMA2005 |
| UET1002 | Kỹ năng khởi nghiệp | 2 | 30 |   |   |   |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành | 9 |   |   |   |   |
| **QH-2020-I/CQ-AE** | ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống | 3 | 45 |  |  | MAT1042 |
| INT2215 | Lập trình nâng cao | 4 | 30 | 30 |  | INT1008 |
| EMA2038 | Nhiệt động lực học  kỹ thuật  | 3 | 35 | 10 |   |   |
| AER3051 | Lý thuyết điều khiển tự động | 3 | 45 |   |   |   |
| EMA2041 | Phương trình vi phân và đạo hàm riêng  | 4 | 45 | 15 |   | MAT1093 |
| AER3001 | Kết cấu hàng không | 3 | 45 |   |   |   |
| **QH-2020-I/CQ-CA-CLC** | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |   |   |
| INT2044E | Lý thuyết thông tin | 3 | 45 |   |   | MAT1101 |
| MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 30 | 15 |  | MAT1041 |
|  | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 9 |  |  |  |  |
| **QH-2020-I/CQ-T-CLC** | INT3514 | Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong CNTT | 2 |  |  |   |   |
| POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 |   |   |
| MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 30 | 15 |   | MAT1041 |
| INT3306E | Phát triển ứng dụng Web | 3 | 30 | 15 |   | INT2204, INT2211 |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 8 |   |   |   |   |
| **QH-2020-I/CQ-M-CLC** | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |   |   |
| EMA2033 | Cơ sở thiết kế máy | 4 | 40 | 20 |   | INT1007 |
| ELT2050E | Nguyên lý kỹ thuật điện tử  | 3 | 30 | 15 |   | EPN1096 |
| EMA2021E | Linh kiện bán dẫn và vi mạch | 2 | 23 | 7 |   | EPN1096 |
| EMA2022E | Cơ sở công nghệ chế tạo máy | 3 | 30 | 15 |   | EMA2012 |
| EMA2024E | Kỹ thuật đo lường và cảm biến | 3 | 30 | 15 |  | EMA2021E |
| INT2013 | Kiến trúc máy tính và mạng truyền thông công nghiệp | 3 | 30 | 15 |   | INT1008 |
|  | Học phần bổ trợ | 2 |  |  |  |  |
| **QH-2020-I/CQ-ĐA-CLC** | ELT2031E | Mô hình hóa và mô phỏng | 2 | 20 | 10 |   |   |
| ELT3102 | Thực tập điện tử tương tự | 2 |   | 30 |   | ELT2040 |
| ELT3103 | Thực tập điện tử số | 2 |   | 30 |   | ELT2041E |
| ELT3057 | Truyền thông số và mã hóa | 3 | 45 |   |   | ELT3043 |
| ELT3047E | Kiến trúc máy tính | 3 | 45 |   |   | INT1008 |
| ELT3051 | Kỹ thuật điều khiển | 3 | 45 |  |  | ELT2035 |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành theo định hướng chuyên sâu | 6 |   |   |   |   |
| **QH-2019-I/CQ-C** | INT3507 | Các vấn đề hiện đại Công nghệ thông tin | 3 | 21 | 24 |   | INT1003 |
|  | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 12 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-C-CLC** | INT3507 | Các vấn đề hiện đại Công nghệ thông tin | 3 | 21 | 24 |   | INT1003 |
|  | Học phần tự chọn theo định hướng chuyên sâu | 12 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-J** | INT3510 | Chuẩn kỹ năng của CNTT  | 2 | 10 |   | 20 |   |
| INT3138 | Chuyên đề Công nghệ Nhật Bản | 3 | 30 |   | 15 | INT1006 |
| INT3139 | Thực hành phát triển phần mềm *(\*)* | 3 | 6 |   | 39 | INT1006 |
| INT3514 | Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong CNTT | 2 | 30 |  |  |  |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 6 |   |   |   |   |
| **QH-2019-I/CQ-N** | UET1002 | Kỹ năng khởi nghiệp | 2 | 30 |  |   |   |
| ELT3057 | Truyền thông số và mã hóa | 3 | 45 |  |  | ELT2035 |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 9 |   |   |   |   |
| **QH-2019-I/CQ-K** | UET1002 | Kỹ năng khởi nghiệp | 2 | 30 |   |   |  |
| ELT3241 | Các vấn đề hiện đại của Kỹ thuật Máy tính | 2 | 15 |   | 15 |   |
| INT2214 | Nguyên lý hệ điều hành | 4 | 45 | 15 |  | INT1008 |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 6 |   |   |   |   |
| **QH-2019-I/CQ-R** | RBE3015 | Xử lý ảnh và thị giác Robot | 3 | 30 | 15 |  |  |
| RBE3016 | Thiết kế kiểu dáng công nghiệp | 3 | 30 | 15 |   |   |
| RBE3024 | Đồ án 2: Thiết kế và xây dựng Robot 2 | 2 |  | 30 |  | RBE2022 |
|  | Học phần bổ trợ | 3 |  |  |  |  |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 6 |   |   |   |   |
| **QH-2019-I/CQ-V** |  | *Kiến thức định hướng chuyên sâu* | *17* |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-E** | EET2008 | Thực hành công nghiệp kỹ thuật năng lượng | 2 | 5 | 25 |  | EET2007 |
| EET2011 | Cơ sở quản lý năng lượng | 2 | 30 |  |  |  |
| EET2016 | Lựa chọn năng lượng bền vững | 2 | 30 |  |  | EET2003 |
| EMA2032 | Hình họa kỹ thuật và CAD | 2 | 15 | 15 |  | MAT1093MAT1042 |
|  | Học phần bổ trợ | 2 |  |  |  |  |
|  | Học phần thuộc khối kiến thức định hướng chuyên sâu | 6 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-H** |  | Các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức định hướng chuyên sâu | 18 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-XD** | CTE3018 | Thiết kế nhà bê tông cốt thép | 2 | 20 | 10 |   |   |
| CTE3020 | Động lực học công trình | 3 | 30 | 15 |  | CTE4001 |
| CTE3021 | Thiết kế các công trình đặc biệt | 2 | 20 | 10 |   |   |
| CTE3009 | An toàn lao động | 2 | 25 | 5 |  | CTE3008 |
| CTE4008 | Đồ án 3: Kết cấu bê tông cốt thép | 2 | 10 | 20 |  | CTE3003,CTE3046 |
|  | Học phần bổ trợ | 2 |  |  |   |   |
|  | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức định hướng chuyên sâu | 4 |  |  |   |   |
| **QH-2019-I/CQ-AE** |  | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức định hướng chuyên sâu | 18 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-AG** | AGT3018 | Kỹ thuật đo lường và cảm biến ứng dụng trong nông nghiệp | 3 | 30 | 15 |  | EMA2005 |
| AGT4003 | Rèn nghề Công nghệ Nông nghiệp | 3 |  | 45 |  |  |
|  | Học phần bắt buộc theo định hướng chuyên sâu | 12 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-AT** |  | Học phần bắt buộc thuộc Khối kiến thức định hướng chuyên sâu | 18 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-CA-CLC** | UET1002 | Kỹ năng khởi nghiệp | 2 | 30 |  |  |  |
|  | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành | 12 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-T-CLC** | INT3225E | Thông minh kinh doanh | 4 | 30 | 30 |  | INT2211, INT3201E |
| INT2045E | Quản lý dự án HTTT | 4 | 30 | 30 |  | INT2020E |
|  | Các học phần tự chọn thuộc khối kiến ngành | 10 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-M-CLC** | UET1002 | Kỹ năng khởi nghiệp | 2 | 30 |  |  |  |
| EMA4002 | Thực tập xưởng | 2 |   | 30 |   |   |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức định hướng chuyên sâu | 8 |   |   |   |   |
|  | Học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức định hướng chuyên sâu | 5 |  |  |  |  |
| **QH-2019-I/CQ-ĐA-CLC** | ELT3086 | Thực tập chuyên đề | 3 |   | 45 |   |   |
|   | Học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành tự chọn | 12 |   |   |   |   |
| **QH-2018-I/CQ-N** | INT4054 | Đồ án tốt nghiệp | 10 |   |   |   |   |
| **QH-2018-I/CQ-K** | ELT4068 | Đồ án tốt nghiệp | 10 |   |   | 150 |   |
| **QH-2018-I/CQ-E** | EET4000 | Đồ án tốt nghiệp | 10 |   |   |   |   |
| **QH-2018-I/CQ-H** | EMA4050 | Đồ án tốt nghiệp | 10 |   |   |   |   |
| **QH-2018-I/CQ-XD** | CTE4050 | Đồ án tốt nghiệp kỹ sư | 10 | 30 | 120 | 0 |   |
| **QH-2018-I/CQ-AE** | AER4002 | Thực tập tốt nghiệp | 3 |   |   | 45 |   |
| AER4050 | Đồ án tốt nghiệp | 10 |   |   | 150 |   |

# HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC TRỰC TUYẾN

*Sử dụng tốt nhất trên trình duyệt Internet Explorer 6.0 trở lên*

## Truy cập

1. Vào địa chỉ: **http://daotao.vnu.edu.vn/**
2. Màn hình đăng nhập xuất hiện



1. Sinh viên đăng nhập vào **Cổng thông tin đào tạo đại học** bằng cách nhập tên người dùng và mật khẩu vào khung “đăng nhập”, sau đó nhấn nút “**Enter**” (hoặc click vào nút “**Đăng nhập**”)

**Lưu ý: đối với sinh viên đăng nhập lần đầu**

* *Tên truy cập* là: Mã số sinh viên
* *Mật khẩu đăng nhập* là: Mã số sinh viên

**Ví dụ:**

* Khi sinh viên có MSSV là **09020413** , thì đăng nhập với tài khoản như sau:

*Tên truy cập:* **09020413**

*Mật khẩu đăng nhập:* **09020413**

Nếu sinh viên nhập chính xác tên người dùng và mật khẩu thì màn hình hệ thống sẽ xuất hiện như sau:



## Đổi mật khẩu

 Nếu muốn đổi mật khẩu, click vào mục “**Đổi mật khẩu**”:



1. Nhập mật khẩu cũ vào ô “**Mật khẩu cũ**”
2. Nhập mật khẩu mới vào ô “**Mật khẩu mới**” (tối thiểu 6 ký tự).
3. Nhập lại mật khẩu mới một lần nữa vào ô “**Xác nhận lại**”.
4. Nhấn chuột vào “**Lưu**” nếu muốn đổi mật khẩu, ngược lại nhấn chuột vào nút “**Bỏ qua**”
5. Nếu mật khẩu hợp lệ hệ thống sẽ thông báo “**Đã đổi mật khẩu xong**”

**Lưu ý**: *Sinh viên sau khi đã đổi mật khẩu phải tự bảo mật và chịu trách nhiệm về mật khẩu của mình*.

## Kiểm tra thông tin cá nhân

1. Nhấn chuột vào mục “Cập nhật hồ sơ”
2. Màn hình thông tin sinh viên xuất hiện



1. Kiểm tra thông tin cá nhân
2. Nếu có sai sót sinh viên phải gửi ngay đơn yêu cầu bổ sung, sửa chữa về phòng Đào tạo của Trường.

## Đăng ký học phần

1. ***Bước 1***: *Sinh viên truy cập địa chỉ http://www.dangkyhoc.vnu.edu.vn “****Đăng ký môn học****”. Sau đó nhấn nút “****Bắt đầu đăng ký”->”Bắt đầu”****, trang web đăng ký học phần hiển thị như hình dưới đây*

**Lưu ý: đối với sinh viên đăng nhập lần đầu**

* *Tên truy cập* là: Mã số sinh viên
* *Mật khẩu đăng nhập* là: Mã số sinh viên



Sinh viên đăng nhập vào **Cổng thông tin đào tạo đại học** bằng cách nhập tên người dùng và mật khẩu vào khung “đăng nhập”, sau đó nhấn nút “**Enter**” (hoặc click vào nút “**Đăng nhập**”)

Sau khi đăng nhập thành công, màn hình hiển thị như dưới đây



Sau khi chọn mục **Đăng ký học phần** ở menu bên trái, màn hình hiển thị như dưới đây:



***Giải thích về các danh sách học phần trong thời khóa biểu:***

* *Danh sách học phần đã đăng ký*: là danh sách những học phần sinh viên đã đăng ký thành công và sẽ học tập của học kỳ hiện tại (danh sách này sẽ trống nếu sinh viên chưa ĐKMH), trong danh sách này sinh viên có thể huỷ học phần đã đăng ký hoặc in kết quả đã đăng ký. Danh sách này nằm ở phía dưới của trang đăng ký học phần.
* *Danh sách học phần theo ngành 1*: Là danh sách những học phần được mở cho ngành học thứ nhất của sinh viên. Sinh viên nên đăng ký học phần trong danh sách này.
* *Danh sách học phần theo ngành 2*: Là danh sách những học phần được mở cho ngành học thứ 2 của sinh viên (nếu có).
* *Danh sách học phần của toàn trường*: là danh sách những học phần được mở của tất cả các ngành đào tạo ở Trường.

***Chọn danh sách học phần để đăng ký:***

Sinh viên lựa chọn danh sách học phần theo ngành (*Học phần theo ngành 1, Học phần theo ngành)* ở menu bên trái*,* hoặc lữa chọn *Học phần của toàn trường* ở list box bên phải  để lựa chọn học phần dự kiến đăng ký học.

1. ***Bước 2***: *Sau khi lựa chọn danh sách học phần, sinh viên căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó, tiến trình đào tạo, số tín chỉ tối thiểu và tối đa được đăng ký, tài chính và thời gian của cá nhân, sự tư vấn của Trợ lý đào tạo để đăng ký học phần cho phù hợp*.



* Nếu bạn muốn chọn môn nào trong danh sách thì nhấn vào ô lựa chọn.
* Học phần bạn chọn sẽ được đưa vào danh sách các môn để đăng ký ở phía dưới.
1. ***Bước 3***: *Xác nhận việc đăng ký của bạn bằng cách nhấn chuột vào nút “****Ghi nhận****”. Bạn phải ghi nhận để lưu lại những môn bạn đã lựa chọn. Nếu bạn không nhấn nút “****Ghi nhận****” thì sự đăng ký học của bạn vẫn chưa hoàn thành*.



1. ***Bước 4****: Huỷ môn đã đăng ký (nếu cần thiết) và In phiếu đăng ký học phần*.
* Huỷ một số một học đã đăng ký, hãy nhấn vào dấu . Xuất hiện màn hình thông báo bạn có chắc chắn muốn huỷ học phần đã đăng ký không? Nếu đồng ý nhấn chuột vào nút “**OK**”, ngược lại nhấn vào nút “**Cancel**”.
* Nhấn chuột vào nút “**Xem và in**” khi việc đăng ký đã hoàn thành và chọn máy in để in và ấn nút Print.



## Kết thúc chương trình

Để kết thúc chương trình, nhấn chuột vào nút “**Thoát**”

Việc thoát khỏi chương trình cần được thực hiện đúng quy trình. Tuyệt đối không tắt màn hình hay tắt máy như tắt một thiết bị tiêu thụ điện thông thường.

Phải nhấn vào nút “**Thoát**” cho đến khi hệ thống thông báo là bạn đã thoát ra thành công.

# ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC MIỄN HỌC HỌC PHẦN TIẾNG ANH

Sinh viên được miễn học các học phần ngoại ngữ nếu thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Đã tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Ngoại ngữ , Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức và đạt kết quả tương ứng với yêu cầu về chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ quy định tại Khoản 3 Điều 12 Quy chế Đào tạo Đại học ở Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2015.

b) Có các chứng chỉ quốc tế đạt kết quả tương ứng với yêu cầu về chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ theo quy định

**BẢNG THAM CHIẾU KẾT QUẢ CÁC BÀI THI TIẾNG ANH**

**VỚI CÁC CHUẨN CẦN ĐẠT CỦA ĐHQGHN**



*(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)*

***Ghi chú***:

- **TOEFL ITB, TOEFL iBT, TOEIC**: các bài thi tiếng Anh của Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ.

- **Cambridge Tests**: Các bài thi tiếng anh của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Cambridge English Language Assessment, Đại học Cambridge, Vương quốc Anh.

- IELTS: Bài thi tiếng Anh của Hội đồng Anh (BC) và Trung tâm giáo dục quốc tế Úc (IDP).

- Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp được minh chứng bằng một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương.

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH) THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Thời gian được cấp chứng chỉ (\*)** |
|  | Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN | 15/05/2019 |
|  | Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng | 15/05/2019 |
|  | Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế | 15/05/2019 |
|  | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh | 15/05/2019 |
|  | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 15/05/2019 |
|  | Trường Đại học Hà Nội | 15/05/2019 |
|  | Đại học Thái Nguyên | 15/05/2019 |
|  | Trường Đại học Cần Thơ | 15/05/2019 |
|  | Trường Đại học Vinh | 08/05/2020 |
|  | Học viên An ninh nhân dân | 08/05/2020 |

*(\*) Thời điểm các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ) tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) cấp trước thời điểm cho phép sẽ không được công nhận.*

# BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ (TIẾNG NHẬT) QUỐC TẾ TƯƠNG ƯNG VỚI YÊU CẦU CHUẨN ĐẦU RA VỀ TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ



- Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp được minh chứng bằng một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương.

# MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý TRONG QUY CHẾ ĐÀO TẠO

## Thi kết thúc học phần

Sinh viên chỉ được dự thi kết thúc học phần nếu có điểm đánh giá bộ phận lớn hơn 0, trả học phí đầy đủ và đáp ứng các điều kiện kết thúc học phần do Thủ trưởng đơn vị phụ trách học phần quy định.

Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính. Đối với mỗi học phần, sinh viên chỉ được dự thi một lần trong cùng một kỳ thi.

Kỳ thi phụ chỉ dành cho những sinh viên chưa dự kỳ thi chính vì lý do chính đáng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và được Nhà trường cho phép.

Sinh viên vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không); nếu sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được thi bổ sung vào kỳ thi phụ.

## Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẻ đến một chữ số thập phân.
2. Điểm học phần là tổng của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.
	* Loại đạt:

|  |  |
| --- | --- |
| 9,0 – 10 tương ứng với A+ | 8,5 – 8,9 tương ứng với A |
| 8,0 – 8,4 tương ứng với B+ | 7,0 – 7,9 tương ứng với B  |
| 6,5 – 6,9 tương ứng với C+  | 5,5 – 6,4 tương ứng với C  |
| 5,0 – 5,4 tương ứng với D+  | 4,0 – 4,9 tương ứng với D |

* + Loại không đạt: Dưới 4,0 tương ứng với F
	+ Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I - Chưa đủ điểm đánh giá bộ phận

X - Chưa nhận được kết quả thi kết thúc học phần

## Điểm chung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy

1. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó (bao gồm cả các môn được đánh giá loại đạt và không đạt).
2. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xem xét.

Sinh viên sẽ được xếp hạng học lực bình thường nếu có điểm trung bình chung tích luỹ đạt mức từ 2,00 trở lên. Nếu điểm này dưới 2,00 sinh viên sẽ bị xếp hạng học lực yếu. Trong trường hợp bị xếp hạng học lực yếu sinh viên cần lưu ý lựa chọn thật cẩn thận các học phần sẽ học ở học kỳ tiếp (rút bớt số học phần, chọn học phần dễ, ...) để tránh nguy cơ rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

## Cách tính điểm chung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| A+ tương ứng với 4,0; | A tương ứng với 3,7 |
| B+ tương ứng với 3,5; | B tương ứng với 3,0 |
| C+tương ứng với 2,5; | C tương ứng với 2,0 |
| D+ tương ứng với 1,5; | D tương ứng với 1,0 |
| F tương ứng với 0; |  |

1. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:



trong đó:

**A**: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

**i**: là số thứ tự học phần

**ai**: là điểm của học phần thứ i

**ni**: là số tín chỉ của học phần thứ i

**n**: là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng-an ninh, giáo dục thể chất, kỹ năng bổ trợ không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

Điểm trung bình chung học kỳ được dùng để xét cảnh báo học vụ, buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, xếp loại học lực, đăng ký học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để cảnh báo học vụ, xét buộc thôi học, xếp hạng tốt nghiệp.

## Xử lý học vụ

Sau mỗi học kỳ chính, Nhà trường thực hiện xử lý học vụ.

1. Cảnh báo kết quả học tập

\*) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

\*) Số lần cảnh báo kết quả học tập của sinh viên không được phép vượt quá 2 lần liên tiếp.

*Khi sinh viên rơi vào diện cảnh báo học vụ cần tranh thủ tối đa tư vấn của cố vấn học tập, của Khoa và Phòng Đào tạo trong việc lựa chọn đăng ký học phần theo 2 hướng:*

* *Rút bớt tối đa số học phần đăng ký.*
* *Đăng ký học lại hoặc học cải thiện (đặc biệt ở kỳ học phụ) để cải thiện điểm trung bình chung tích luỹ.*
1. Thôi học

Sinh viên được thôi học nếu có đơn xin thôi học và được Nhà trường ra quyết định đồng ý.

**Phải hết sức cảnh giác để tránh bị buộc thôi học**

Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

\*) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần liên tiếp.

\*) Vượt quá thời gian tối đa được phép học quy định tại khoản 1, điều 16 của Quy chế Đào tạo ĐH ở ĐHQGHN năm 2015;

\*) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại mục d, khoản 4, Điều 32 của Quy chế Đào tạo ĐH ở ĐHQGHN năm 2015, hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

Chậm nhất 1 tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, đơn vị đào tạo phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

\*) Sau khi hết hạn nghỉ học tạm thời sinh viên không có đơn xin học trở lại theo quy định khoản 3, Điều 33 của Quy chế Đào tạo ĐH ở ĐHQGHN năm 2015.

## Điều kiện tốt nghiệp

1. Định kỳ mỗi năm 4 lần (tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12), Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ các điều kiện sau:
* Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
* Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
* Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
* Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,00 trở lên. Đối với chương trình đào tạo chất lượng cao đạt từ 2,50 trở lên;
* Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ (bậc 3 đối với các chương trình đào tạo chuẩn, bằng kép; bậc 4 đối với chương trình đào tạo chất lượng cao);
* Được đánh giá đạt các học phần giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất và kỹ năng bổ trợ.
1. Sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao, được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân chương trình đào tạo chuẩn tương ứng theo hình thức đào tạo chính quy.
2. Sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận điểm các học phần trong chương trình đào tạo đã tích lũy.

*Ghi chú:* Trong trường hợp sinh viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng muốn được tiếp tục học để cải thiện điểm thì phải làm "Đơn xin lùi thời hạn tốt nghiệp" (Mẫu 2) nộp cho Bộ phận tiếp người học để Nhà trường xem xét giải quyết.

## Chuyển đổi sinh viên giữa các chương trình đào tạo

1. Chuyển sinh viên học chương trình đào tạo chất lượng cao sang học chương trình đào tạo chuẩn chính quy của ngành học tương ứng.
* Sinh viên học chương trình đào chất lượng cao chưa bị buộc thôi học phải chuyển sang học chương trình đào tạo chuẩn chính quy của ngành học tương ứng nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:
* Có một học phần nâng cao, bổ sung đạt điểm F;
* Có điểm trung bình chung học kỳ tính đến thời điểm xét đạt dưới 2,50;
* Bị kỷ luật trong thời gian học từ mức khiển trách trở lên.
* Khi chuyển sang học chương trình đào tạo chuẩn chính quy, các học phần nâng cao, bổ sung được chuyển đổi như sau:
* Đối với học phần nâng cao, điểm học phần được giữ nguyên, số tín chỉ được quy đổi theo chương trình đào tạo chuẩn;
* Đối với học phần bổ sung, Nhà trường xem xét cụ thể để quyết định thay thế bằng học phần khác trong chương trình đào tạo chuẩn hoặc xác nhận là học phần tự chọn tự do.
1. Căn cứ chỉ tiêu đào tạo đã công bố, Thủ trường đơn vị đào tạo tổ chức xét tuyển bổ sung sinh viên vào học chương trình đào tạo chất lượng cao nếu có đủ các điều kiện sau:

- Là sinh viên năm thứ hai hoặc năm thứ ba;

* Ngành học phù hợp với ngành học có chương trình đào tạo chất lượng cao;
* Điểm trung bình chung các học phần tính đến thời điểm xét đạt từ 3,20 trở lên và trình độ tiếng Anh đạt chuẩn bậc 3 trở lên.
* Điểm các học phần tương ứng với học phần trong chương trình đào tạo chất lượng cao phải đạt từ B trở lên.
* Tư cách đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật tốt.
* Đối với việc chuyển đổi điểm học phần trong chương trình đào tạo chuẩn sang điểm học phần nâng cao tương ứng, Thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét công nhận tương đương hoặc yêu cầu học bổ sung kiến thức.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Mẫu 2

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN LÙI THỜI HẠN XÉT TỐT NGHIỆP**

Kính gửi: Ban Giám hiệu Nhà trường

 (Qua Phòng Đào tạo)

Tên tôi là: ; Mã SV: ………………………………..

Ngày sinh: ; Điện thoại: …………………………….

Ngành đào tạo: ; Khóa: ………………………………….

Trong thời gian qua tôi đã hoàn thành các yêu cầu trong chương trình đào tạo và đủ điều kiện để được tốt nghiệp, nay tôi làm đơn này xin được lùi thời hạn xét tốt nghiệp đợt:…………………………………………………………………………………………...

Lý do:

Rất mong sự chấp thuận của Nhà trường.

Trân trọng cảm ơn!

*Hà Nội, ngày tháng năm 202….*

|  |
| --- |
| Người làm đơn*(Ký, ghi rõ họ tên)* |

# KẾ HOẠCH HỌC TẬP TOÀN KHÓA

Mẫu 3

Họ và tên sinh viên: ………………………………………………………….; Mã SV: ……………………………………….

Mã lớp: ………………………………….; Ngành đào tạo: …………………………………………...; Khóa:………………..

|  |
| --- |
| **Năm học 20… - 20…** |
| **Học kỳ I**  | **Học kỳ II** | **Học kỳ hè** |
| **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  |
| **Năm học 20… - 20…** |
| **Học kỳ I**  | **Học kỳ II** | **Học kỳ hè** |
| **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  |

|  |
| --- |
| **Năm học 20… - 20…** |
| **Học kỳ I**  | **Học kỳ II** | **Học kỳ hè** |
| **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  |

|  |
| --- |
| **Năm học 20… - 20…** |
| **Học kỳ I**  | **Học kỳ II** | **Học kỳ hè** |
| **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  |

|  |
| --- |
| **Năm học 20… - 20…** |
| **Học kỳ I**  | **Học kỳ II** | **Học kỳ hè** |
| **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mã MH** | **Tên học phần** | **Số TC** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  | **Tổng số tín chỉ** |  |

*Hà Nội, ngày tháng năm 202…*

|  |  |
| --- | --- |
| **Ý kiến của Cố vấn học tập** | **Sinh viên** |